

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 124/2026/HNGĐ-ST
Ngày 04-9-2026
V/v ly hôn - tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hồng Quế;

2. Bà Hồ Thị Kim Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 484/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1997; nơi thường trú: Ấp N, xã V, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Số B, đường P, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cước công dân: 089197015495, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Anh T, sinh năm 1996; nơi thường trú: khu phố N, phường N, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Nhà trọ Trương Văn P, số A, đường Đ, tổ C, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cước công dân: 072096002214, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Bích L là nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị Bích L và ông Trần Anh T kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang). Hôn

nhân hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn bà **Trần Thị Bích L** và ông **Trần Anh T** sinh sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp dẫn đến bất đồng điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng đến năm 2022, bà **L** và ông **T** ly thân, ông **T** bỏ nhà đi không về thăm vợ con và không biết đi đâu. Khi bà **L** làm đơn ly hôn cần cung cấp địa chỉ cho Tòa án và hỏi thăm gia đình mới biết được ông **T** sinh sống tại Nhà trọ **Trương Văn P**, **số A**, **đường Đ**, **tổ C**, **khu phố P**, **phường B**, **Thành phố Hồ Chí Minh**. Bà **L** xác định không còn tình cảm với ông **T** và vợ chồng không hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **T**.

Bà **Trần Thị Bích L** và ông **Trần Anh T** có 01 con chung tên **Trần Thị Bảo M**, sinh ngày 29/6/2019. Hiện nay cháu **M** sống cùng với bà **L** nên bà **L** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **M**. Bà **L** làm công nhân thu nhập đảm bảo nuôi con và còn có sự hỗ trợ của gia đình trong việc chăm sóc cháu **M** nên không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông **Trần Anh T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt, không tham gia tố tụng và không gửi văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Bích L**, không có yêu cầu phản tố đối với vụ án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà **Trần Thị Bích L** vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông **Trần Anh T** đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông **Trần Anh T** có nơi cư trú tại **phường B, Thành phố Hồ Chí Minh** nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn bà **Trần Thị Bích L** vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn ông **Trần Anh T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà **Trần Thị Bích L** và ông **Trần Anh T** chung sống với nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện T, tỉnh An Giang** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, ngày 13/5/2019 nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại các điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống, bà **Trần Thị Bích L** và ông **Trần Anh T** phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân, không hàn gắn được. Bà **L** xác định không còn tình cảm với ông **T** nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **L** được ly hôn với ông **T**. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông **T** để hòa giải đoàn tụ và hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng ông **T** vắng mặt không có lý do, điều này chứng tỏ ông **T** không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **Trần Thị Bích L** và ông **Trần Anh T** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà **L** yêu cầu ly hôn với ông **T** là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà **Trần Thị Bích L** và ông **Trần Anh T** có 01 con chung tên **Trần Thị Bảo M**, sinh ngày 29/6/2019. Bà **L** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **M**. Xét thấy, cháu **M** là con gái và hiện đang sống cùng bà **L** nên việc giao cháu **M** cho bà **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung và phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Bích L** đối với bị đơn ông **Trần Anh T** về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”;

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Bích L** được ly hôn với ông **Trần Anh T**.

- Về con chung: Giao cháu **Trần Thị Bảo M**, sinh ngày 29/6/2019 cho bà **Trần Thị Bích L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà **Trần Thị Bích L** phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032379 ngày 25/5/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 15 – TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- UBND X. Vĩnh Gia, T. An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga